CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

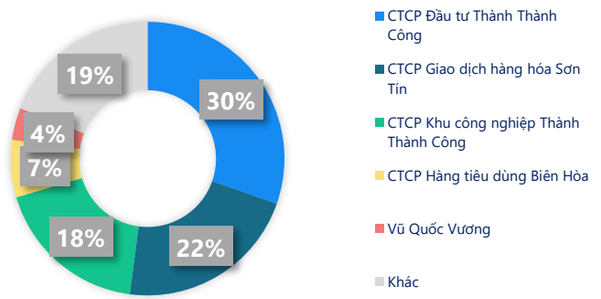
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

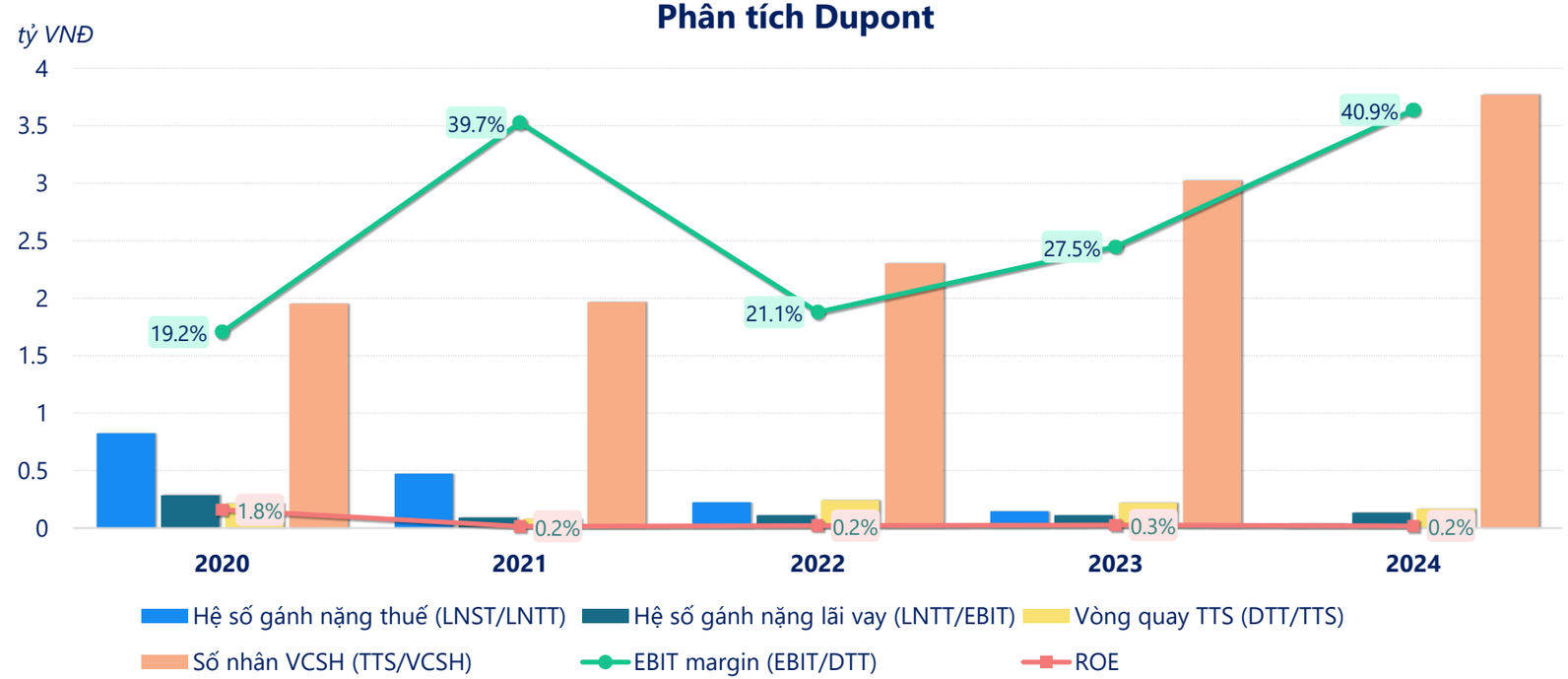
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,720
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,610 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	848
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,955
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.34
EPS	25
P/E	355.1

	YTD	1T	3T	6T
VNG	3.9%	7.8%	2.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

709

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -4.5%

LN sau thuế

2024

1.63

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.76| -51.9%

ROE

2024

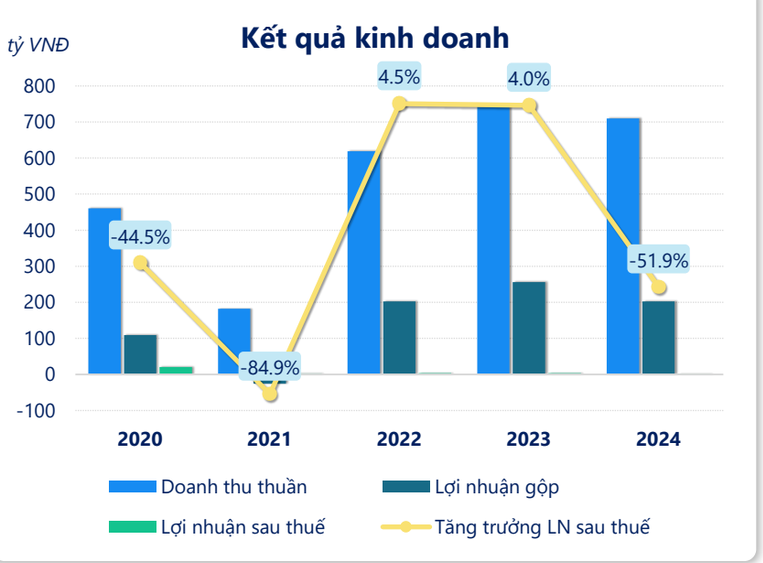
0.2%

+/- YoY: ▼ 0.1%

ROA

2024

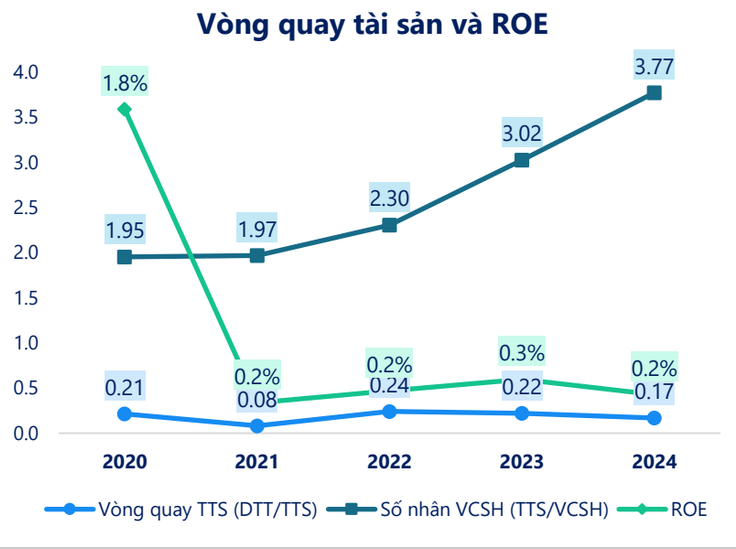
0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **40.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

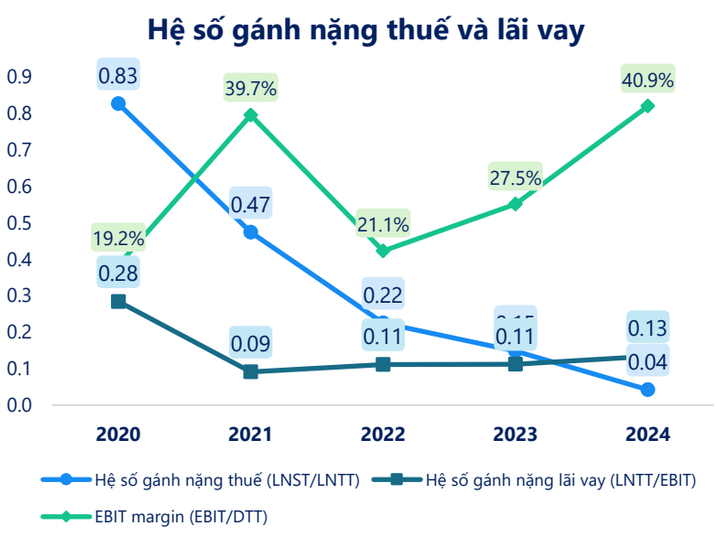
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.04**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.13**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VNG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **709.4** tỷ đồng **giảm 4.47%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 51.9%** chỉ còn **1.63** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.21%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

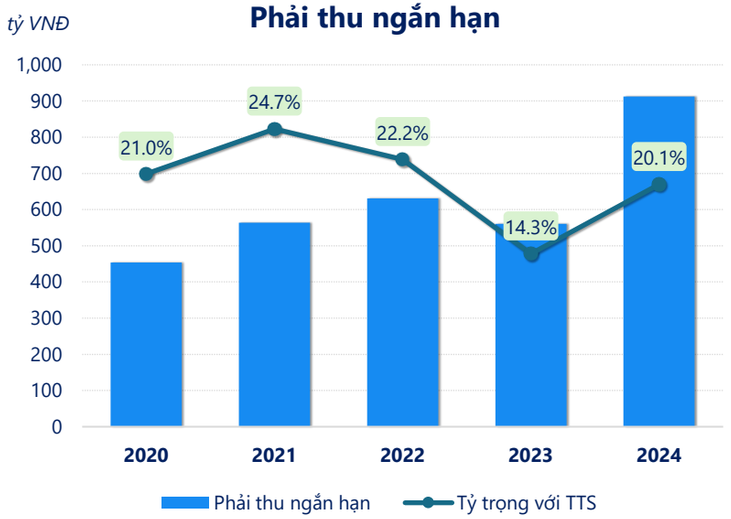


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

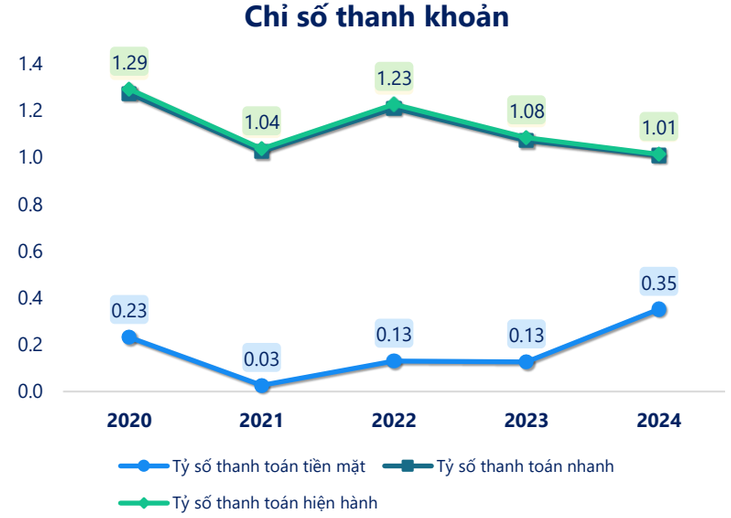
Phải thu ngắn hạn



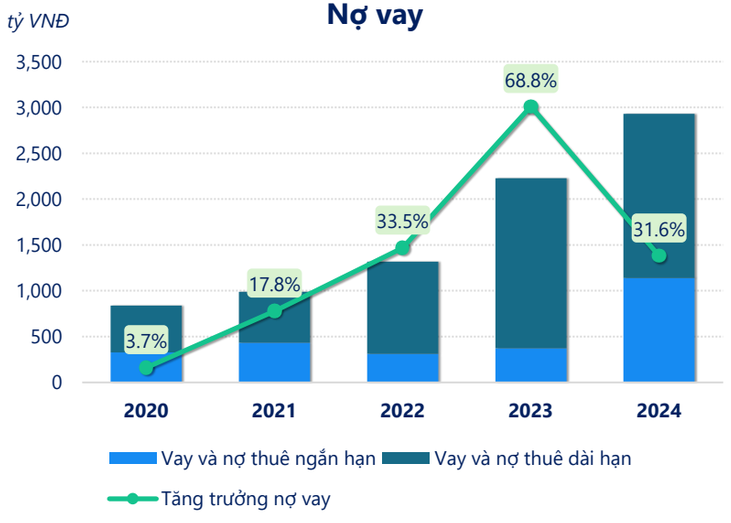
Hàng tồn kho



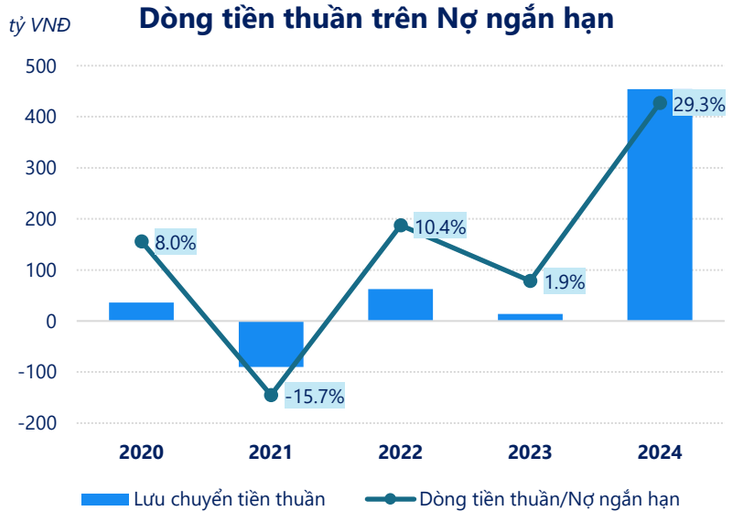
Chỉ số thanh khoản



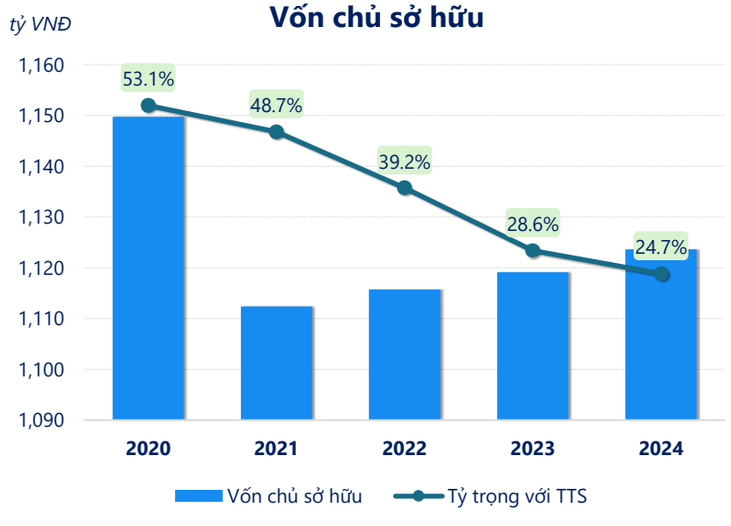
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,560**	**3,910**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,585	779	104%
Tiền và tương đương tiền	45.2	91.1	-50.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	12.0	4167%
Phải thu ngắn hạn	926	560	65.2%
Hàng tồn kho	7.55	9.10	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	106	-10.7%
Tài sản dài hạn	**2,975**	**3,132**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	107	94.7	13.0%
Tài sản cố định	1,811	2,063	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	416	359	15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	582	523	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**56.7**	**82.1**	**-30.9%**
Lợi thế thương mại	2.42	8.80	-72.5%
Nợ phải trả	3,437	2,791	23.1%
Nợ ngắn hạn	**1,576**	**718**	**120%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	373	217%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	99.1	53.2%
Nợ dài hạn	1,861	2,073	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,853	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,124**	**1,119**	**0.4%**
Vốn điều lệ	973	973	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**461**	**182**	**619**	**743**	**709**
Giá vốn hàng bán	352	208	417	486	507
Lợi nhuận gộp	**109**	**-26.0**	**202**	**256**	**202**
Doanh thu HĐTC	106	192	63.2	78.9	292
Chi phí TC	64.8	71.8	134	200	312
Chi phí lãi vay	**63.3**	**65.9**	**116**	**182**	**252**
LN trong công ty LKLD	-3.78	-8.25	-4.00	11.0	-3.41
Chi phí bán hàng	19.9	14.1	28.6	29.3	47.5
Chi phí QLDN	105	68.1	82.9	92.6	87.8
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**3.71**	**15.6**	**24.1**	**43.4**
Lợi nhuận khác	3.81	2.88	-1.07	-1.12	-4.59
LN trước thuế	**25.1**	**6.59**	**14.5**	**22.9**	**38.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**3.12**	**3.26**	**3.39**	**1.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**1.91**	**2.61**	**3.33**	**2.40**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	-175	220	-250	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-50.0	-489	-644	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	135	331	908	703
Tiền đầu kỳ	68.9	105	15.2	77.5	91.1
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-89.9**	**62.3**	**13.6**	**454**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	105	15.2	77.5	91.1	545